



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

আমি

তুমি

সে

সে

এটা

আমরা

তোমরা

তারা

কি

কে

কোথায়

কেন

কিভাবে

কোনটা

কখন

তারপর

যদি

সত্যিই

কিন্তু

কারণ

না

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

এটা

আমার এটা দরকার

এটার দাম কত?

ওটা

সব

অথবা

এবং

জানা

আমি জানি

আমি জানি না

চিন্তা করা

আসা

রাখা

নেওয়া

খোঁজা

শোনা

কাজ করা

কথা বলা

দেওয়া

পছন্দ করা

সাহায্য করা

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

ভালবাসা

ফোন করা

অপেক্ষা করা

আমি তোমাকে পছন্দ করি

আমি এটা পছন্দ করি না

তুমি কি আমাকে ভালোবাসো?

আমি তোমাকে ভালোবাসি

শূন্য

এক

দুই

তিন

চার

পাঁচ

ছয়

সাত

আট

নয়

দশ

এগারো

বারো

তেরো

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

চৌদ্দ

পনেরো

ষোলো

সতেরো

আঠারো

উনিশ

বিশ

নতুন

পুরাতন

অল্প

অনেক

কত?

কতগুলো?

ভুল

সঠিক

খারাপ

ভালো

সুখী

খাটো

লম্বা

ছোট

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

বড়

সেখানে

এখানে

ডান

বাম

সুন্দর

তরুণ

বৃদ্ধ

হ্যালো

পরে দেখা হবে

ঠিক আছে

যত্ন নিও

চিন্তা করো না

অবশ্যই

দিনটি শুভ হোক

হাই

বিদায়

শুভ বিদায়

মাফ করবেন

দুঃখিত

ধন্যবাদ

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

দয়া করে

আমি এটা চাই

এখন

বিকেল

সকাল

রাত

সকাল

সন্ধ্যা

দুপুর

মধ্যরাত্রি

ঘন্টা

মিনিট

সেকেন্ড

দিন

সপ্তাহ

মাস

বছর

সময়

তারিখ

গত পরশু

গতকাল

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

আজ

আগামীকাল

আগামী পরশু

সোমবার

মঙ্গলবার

বুধবার

বৃহস্পতিবার

শুক্রবার

শনিবার

রবিবার

আগামীকাল শনিবার

জীবন

নারী

পুরুষ

ভালোবাসা

ছেলে বন্ধু

মেয়ে বন্ধু

বন্ধু

চুষন

যৌন সহবাস

শিশু

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

শিশু

মেয়ে

ছেলে

মা

বাবা

মা

বাবা

মা-বাবা

পুত্র

কন্যা

ছোট বোন

ছোট ভাই

বড় বোন

বড় ভাই

দাঁড়ানো

বসা

গুয়ে থাকা

বন্ধ করা

খোলা

হারা

জেতা

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

মরা

বাঁচা

চালু করা

বন্ধ করা

মেরে ফেলা

আঘাত করা

স্পর্শ করা

দেখা

পান করা

খাওয়া

হাঁটা

দেখা করা

বাজি ধরা

চুম্বন করা

অনুসরণ করা

বিয়ে করা

উত্তর দেওয়া

জিজ্ঞাসা করা

প্রশ্ন

কোম্পানি

ব্যবসা

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

কাজ

টাকা

টেলিফোন

অফিস

ডাক্তার

হাসপাতাল

নার্স

পুলিশ

রাষ্ট্রপতি

সাদা

কালো

লাল

নীল

সবুজ

হলুদ

ধীর

দ্রুত

হাস্যকর

অন্যায্য

ন্যায্য

কঠিন

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

সহজ

এটা কঠিন

ধনী

দরিদ্র

শক্তিশালী

দুর্বল

নিরাপদ

ক্লান্ত

গর্বিত

ভরা

অসুস্থ

সুস্থ

দ্রুত

নিচু

উচু

সোজা

প্রতি

সবসময়

আসলে

আবার

ইতিমধ্যে

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

কম

অধিকাংশ

আরো

আমি আরো চাই

কেউই না

খুব

প্রাণী

শূকর

গরু

ঘোড়া

কুকুর

ভেড়া

বানর

বিড়াল

ভালুক

মুরগি

হাঁস

প্রজাপতি

মৌমাছি

মাছ

মাকড়সা

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

সাপ

বাইরে

ভিতরে

দূরে

কাছে

নিচে

উপরে

পাশে

সামনে

পিছনে

মিষ্টি

টক

অদ্ভুত

নরম

কঠিন

আকর্ষণীয়

নির্বোধ

পাগল

ব্যস্ত

লম্বা

খাটো

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

চিন্তিত

বিস্মিত

দারুণ

ভদ্র

মন্দ

চালাক

ঠাণ্ডা

গরম

মাথা

নাক

চুল

মুখ

কান

চোখ

হাত

পা

হৃৎপিণ্ড

মস্তিষ্ক

টানা

ঠেলা

চাপ দেওয়া

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

আঘাত করা

লুফে নেওয়া

লড়াই করা

ছুঁড়ে ফেলা

দৌড়ানো

পড়া

লেখা

সাঁটা

গণনা করা

কাটা

বিক্রয় করা

ক্রয় করা

অর্থপ্রদান করা

পড়াশোনা করা

স্বপ্ন দেখা

ঘুমানো

খেলা

উদযাপন করা

বিশ্রাম নেওয়া

উপভোগ করা

পরীক্ষার করা

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

বিদ্যালয়

ঘর

দরজা

স্বামী

স্ত্রী

বিবাহ

ব্যক্তি

গাড়ি

বাড়ি

শহর

সংখ্যা

একুশ

বাইশ

ছাব্বিশ

ত্রিশ

একত্রিশ

তেত্রিশ

সাঁইত্রিশ

চল্লিশ

একচল্লিশ

চুয়াল্লিশ

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

আটচল্লিশ

পঞ্চাশ

একান্ন

পঞ্চাশ

উনষাট

ষাট

একষাট

বাষাট

ছেষাট

সত্তর

একাত্তর

তিয়াত্তর

সাতাত্তর

আশি

একাশি

চুয়াশি

আটাত্তি

নব্বই

একানব্বই

পঁচানব্বই

নিরানব্বই

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

একশত

এক হাজার

দশ হাজার

এক লক্ষ

দশ লক্ষ

আমার কুকুর

তোমার বিড়াল

তার পোশাক

তার গাড়ি

এর বল

আমাদের বাড়ি

তোমার দল

তাদের কোম্পানি

সবাই

একসাথে

অন্যান্য

ব্যাপার না

চিয়ার্স

আরাম করো

আমি একমত

স্বাগতম

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

কোনও চিন্তা করবেন না

ডানে ঘুরুন

বামে ঘুরুন

সোজা যাও

আমার সাথে আসো

ডিম

পনির

দুধ

মাছ

মাংস

শাকসবজি

ফল

হাড়

তেল

পাউরুটি

চিনি

চকলেট

ক্যান্ডি

কেক

পানীয়

পানি

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

সোডা

কফি

চা

বিয়ার

ওয়াইন

সালাদ

সুপ

ডেজার্ট

সকালের নাস্তা

দুপুরের খাবার

রাতের খাবার

পিজা

বাস

রেলগাড়ি

রেল স্টেশন

বাস স্টপ

বিমান

জাহাজ

লরি

সাইকেল

মোটরসাইকেল

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

ট্যাক্সি

ট্রাফিক লাইট

পার্কিং

রাস্তা

পোশাক পরিচ্ছদ

জুতা

কোট

সোয়েটার

শার্ট

জ্যাকেট

সুট

ট্রাউজার

পোশাক

টি-শার্ট

মোজা

ব্রা

আভারপ্যান্ট

চশমা

হাতব্যাগ

টাকার থলি

মানিব্যাগ

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

আংটি

টুপি

ঘড়ি

পকেট

আপনার নাম কী?

আমার নাম ডেভিড

আমার বয়স ২২ বছর

তুমি কেমন আছো?

তুমি ঠিক আছো?

টয়লেটটি কোথায়?

আমি তোমাকে মিস করি

বসন্তকাল

গ্রীষ্মকাল

শরৎকাল

শীতকাল

জানুয়ারি

ফেব্রুয়ারি

মার্চ

এপ্রিল

মে

জুন

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

জুলাই

আগস্ট

সেপ্টেম্বর

অক্টোবর

নভেম্বর

ডিসেম্বর

কেনাকাটা

বিল

বাজার

সুপারমার্কেট

ভবন

অ্যাপার্টমেন্ট

বিশ্ববিদ্যালয়

খামার

গির্জা

রেস্টোরা

বার

জিম

পার্ক

টয়লেট

মানচিত্র

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

অ্যাথুলেপ

পুলিশ

বন্দুক

দমকলকর্মী

দেশ

শহরতলী

গ্রাম

স্বাস্থ্য

ঔষধ

দুর্ঘটনা

রোগী

অস্ত্রোপচার

বড়ি

জ্বর

ঠান্ডা

ক্ষত

অ্যাপয়েন্টমেন্ট

কাশি

ঘাড়

নিতম্ব

কাঁধ

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

হাঁটু

পা

বাহু

পেট

স্তন

পিঠ

দাঁত

জিহ্বা

ঠোঁট

আঙুল

পায়ের আঙুল

পাকস্থলী

ফুসফুস

যকৃৎ

শ্নায়ু

বৃক্ক

অন্ত্র

রঙ

কমলা

ধূসর

বাদামী

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

গোলাপী

বিরজ্জিকর

ভারী

হালকা

একাকী

ক্ষুধার্ত

ভৃগুগর্ত

দুগ্ধথিত

খাড়া

সমতল

বৃত্তাকার

চতুর্ভুজাকৃতির

সংকীর্ণ

প্রশস্ত

গভীর

অগভীর

বিশাল

উত্তর

পূর্ব

দক্ষিণ

পশ্চিম

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

নোংরা

পরিষ্কার

পূর্ণ

খালি

দামী

সস্তা

অন্ধকার

আলো

সেব্রি

অলস

সাহসী

উদার

সুদর্শন

কুৎসিত

বোকা

বন্ধুভাবাপন্ন

দোষী

অন্ধ

মাতাল

ভিজা

গুরু

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

উষ্ণ

জোরে

শান্ত

নীরব

রান্নাঘর

বাথরুম

বসার ঘর

শোবার ঘর

বাগান

গ্যারেজ

প্রাচীর

বেজমেন্ট

টয়লেট

সিঁড়ি

ছাদ

জানলা

ছুরি

কাপ

গ্লাস

প্লেট

কাপ

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

ময়লার বুড়ি

বাটি

টিভি সেট

ডেস্ক

বিছানা

আয়না

শাওয়ার

সোফা

ছবি

ঘড়ি

টেবিল

চেয়ার

সুইমিং পুল

ঘণ্টা

প্রতিবেশী

ব্যর্থ হওয়া

বেছে নেওয়া

গুলি করা

ভোট দেওয়া

পড়ে যাওয়া

প্রতিহত করা

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

আক্রমণ করা

চুরি করা

পোড়ানো

উদ্ধার করা

ধূমপান করা

ওড়া

বহন করা

থুতু ফেলা

লাথি মারা

কামড়ানো

শ্বাস নেওয়া

শোঁকা

কাঁদা

গান গাওয়া

স্মিত হাসা

উচ্চরবে হাসা

বড় হওয়া

সঙ্কুচিত করা

তর্ক করা

হুমকি দেওয়া

ভাগ করে নেওয়া

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

থাওয়ানো

লুকানো

সতর্ক করা

সাঁতার কাটা

লাফানো

গড়ানো

উপরে তোলা

খনন করা

কপি করা

প্রদান করা

সম্মান করা

অভ্যাস করা

ভ্রমণ করা

রঙ করা

জ্ঞান করা

খোলা

তালাবন্ধ করা

ধোয়া

প্রার্থনা করা

রান্না করা

বই

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

লাইব্রেরি

বাড়ির কাজ

পরীক্ষা

পাঠ

বিজ্ঞান

ইতিহাস

চারুকলা

ইংরেজি

ফরাসি

কলম

পেন্সিল

তিন শতাংশ

প্রথম

দ্বিতীয়

তৃতীয়

চতুর্থ

ফল

বর্গক্ষেত্র

বৃত্ত

ক্ষেত্রফল

গবেষণা

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

ডিগ্রী

স্নাতক

মাস্টার্স

x y এর চেয়ে ছোট

x y এর চেয়ে বড়

মানসিক চাপ

বীমা

কর্মী

বিভাগ

বেতন

ঠিকানা

চিঠি

ক্যাপ্টেন

গোয়েন্দা

পাইলট

অধ্যাপক

শিক্ষক

আইনজীবী

সচিব

সহকারী

বিচারক

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

পরিচালক

ব্যবস্থাপক

রাঁধুনি

ট্যাক্সি চালক

বাস চালক

অপরাধী

মডেল

শিল্পী

টেলিফোন নাম্বার

সংকেত

অ্যাপ

চ্যাট

ফাইল

ইউআরএল

ই-মেইল ঠিকানা

ওয়েবসাইট

ই-মেইল

মোবাইল ফোন

আইন

কারাগার

প্রমাণ

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

জরিমানা

সাক্ষী

আদালত

স্বাক্ষর

লোকসান

মুনাফা

ফ্রেতা

পরিমাণ

ক্রেডিট কার্ড

পাসওয়ার্ড

ক্যাশ মেশিন

সুইমিং পুল

শক্তি

ক্যামেরা

রেডিও

উপহার

বোতল

ব্যাগ

চাবি

পুতুল

স্বর্গদূত

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

চিরুনি

টুথপেস্ট

টুথব্রাশ

শ্যাম্পু

ক্রিম

টিস্যু

লিপস্টিক

টিভি

সিনেমা

খবর

সীট

টিকেট

পর্দা

সঙ্গীত

মঞ্চ

শ্রোতা

চিত্রকর্ম

কৌতুক

প্রবন্ধ

সংবাদপত্র

ম্যাগাজিন

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

বিজ্ঞাপন

প্রকৃতি

ছাই

আগুন

হীরা

চাঁদ

পৃথিবী

সূর্য

তারা

গ্রহ

মহাবিশ্ব

উপকূল

হ্রদ

বন

মরুভূমি

পাহাড়

শিলা

নদী

উপত্যকা

পর্বত

দ্বীপ

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

মহাসাগর

সাগর

আবহাওয়া

বরফ

তুষার

ঝড়

বৃষ্টি

বাতাস

উদ্ভিদ

গাছ

ঘাস

গোলাপ

ফুল

গ্যাস

ধাতু

সোনা

সিলভার

রূপা স্বর্ণের চেয়ে সস্তা

স্বর্ণ রূপার চেয়ে দামি

ছুটির দিন

সদস্য

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

হোটেল

সৈকত

অতিথি

জন্মদিন

বড়দিন

নববর্ষ

ইষ্টার

কাকা/মামা

মাসি

দাদী

দাদা

নানী

নানা

মরণ

কবর

বিবাহবিচ্ছেদ

কনে

বর

একশত এক

একশ পাঁচ

একশ দশ

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

একশ একান্ন

দুইশত

দুইশ দুই

দুইশ ছয়

দুইশ বিশ

দুইশ বাষট্টি

তিনশত

তিনশ তিন

তিনশ সাত

তিনশ ত্রিশ

তিনশ তিয়াত্তর

চারশত

চারশ চার

চারশ আট

চারশ চল্লিশ

চারশ চুরাশি

পাঁচশত

পাঁচশ পাঁচ

পাঁচশ নয়

পাঁচশ পঞ্চাশ

পাঁচশ পঁচানব্বই

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

ছয়শত

ছয়শ এক

ছয়শ ছয়

ছয়শ ষোলো

ছয়শ ষাট

সাতশত

সাতশ দুই

সাতশ সাত

সাতশ সাতাশ

সাতশ সত্তর

আটশত

আটশ তিন

আটশ আট

আটশ আটত্রিশ

আটশ আশি

নয়শত

নয়শ চার

নয়শ নয়

নয়শ ঊনপঞ্চাশ

নয়শ নব্বই

বাঘ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

ইঁদুর

ধেড়ে ইঁদুর

খরগোশ

সিংহ

গাধা

হাতি

পাখি

মোরগ

কবুতর

রাজহাঁস

পোকা

পোকা

মশা

মাছি

পিঁপড়া

তিমি

হাঙর

ডলফিন

শামুক

ব্যাঙ

প্রায়ই

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

অবিলম্বে

হঠাৎ

যদিও

জিমন্যাস্টিকস

টেনিস

দৌড়

সাইক্লিং

গলফ

আইস স্কেটিং

ফুটবল

বাস্কেটবল

সাঁতার

ডাইভিং

হাইকিং

যুক্তরাজ্য

স্পেন

সুইজারল্যান্ড

ইতালি

ফ্রান্স

জার্মানি

থাইল্যান্ড

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

সিঙ্গাপুর

রাশিয়া

জাপান

ইসরায়েল

ভারত

চীন

মার্কিন যুক্তরাষ্ট্র

মেক্সিকো

কানাডা

চিলি

ব্রাজিল

আর্জেন্টিনা

দক্ষিণ আফ্রিকা

নাইজেরিয়া

মরক্কো

লিবিয়া

কেনিয়া

আলজেরিয়া

মিশর

নিউজিল্যান্ড

অস্ট্রেলিয়া

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

আফ্রিকা

ইউরোপ

এশিয়া

আমেরিকা

এক ঘন্টার এক চতুর্থাংশ

আধ ঘণ্টা

এক ঘন্টার তিন চতুর্থাংশ

একটা বাজে

দুটো বেজে পাঁচ মিনিট

তিনটা বেজে দশ মিনিট

চারটা বেজে পনেরো মিনিট

পাঁচটা বেজে বিশ মিনিট

ছয়টা বেজে পঁচিশ মিনিট

সাতটা

আটটা বেজে পঁয়ত্রিশ মিনিট

দশটা বাজতে বিশ মিনিট বাকি

এগারোটা বাজতে পনেরো মিনিট
বাকি

বারোটা বাজতে দশ মিনিট বাকি

একটা বাজতে পাঁচ মিনিট বাকি

রাত একটা

দুপুর দুটো

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

গত সপ্তাহ

এই সপ্তাহ

পরের সপ্তাহ

গত বছর

এই বছর

পরের বছর

গত মাস

এই মাস

পরের মাস

দুই হাজার চৌদ্দ সালের পয়লা জানুয়ারি

দুই হাজার তিন সালের পঁচিশে ফেব্রুয়ারি

উনিশ শত অষ্টাশি সালের বারোই
এপ্রিল

আঠারো নিরানব্বই সালের তেরোই অক্টোবর

উনিশ শত সাত সালের ত্রিশে সেপ্টেম্বর

দুই হাজার সালের বারোই ডিসেম্বর

কপাল

বলিরেখা

খুতনি

গাল

দাড়ি

চোখের পাপড়ি

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

ড্র

কোমর

ঘাড়

বুক

বুড়ো আঙ্গুল

কনিষ্ঠা

অনামিকা

মধ্যমা

তর্জনী

কজি

হাতের নখ

গোড়ালি

মেরুদণ্ড

পেশী

হাড়

কঙ্কাল

পাঁজর

কশেরুকা

মূত্রাশয়

শিরা

ধমনী

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

যোনি

শুক্লাণু

শিশ্ন

অণুকোষ

রসালো

ঝাল

নোনতা

কাঁচা

সিদ্ধ

লাজুক

লোভী

কঠোর

বধির

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc